| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HÀ TĨNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 603 /BC-UBND | *Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 11 năm 2025* |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024 THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã tổ chức thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh, cấp xã; đến nay đã hoàn thành, kết quả báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường như sau:

## I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Điều kiện tự nhiên

#### *1.1. Vị trí địa lý*

Tỉnh Hà Tĩnh thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, có toạ độ địa lý từ $17^0$53'50" đến $18^0$45'40" Vĩ độ Bắc và $105^0$05'50" đến $106^0$30'20" Kinh độ Đông; tiếp giáp với tỉnh Nghệ An về phía Bắc, giáp tỉnh Quảng Trị về phía Nam, tỉnh Bô-Ly-Khăm-Xay và Khăm-Muộn của Lào về phía Tây với 164,448km đường biên giới (có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo là nơi giao lưu, trao đổi, trung chuyển hàng hóa giữa các nước trong khối hành lang kinh tế Đông - Tây), và biển Đông ở phía Đông với 137km đường bờ biển.

#### *1.2. Đặc điểm địa hình*

Tỉnh Hà Tĩnh có địa hình đa dạng (đủ các vùng đồi núi, trung du, đồng bằng và biển). Địa hình của tỉnh hẹp và dốc, nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía Tây là núi

cao (độ cao trung bình là 1.500m, kế tiếp là miền đồi bát úp, rồi đến dải đồng bằng nhỏ hẹp (độ cao trung bình 5m) và cuối cùng là các bãi cát ven biển.

Địa hình đồi núi, mặt nước và sông suối chiếm gần 80% diện tích tự nhiên. Đồng bằng có diện tích nhỏ, bị chia cắt bởi các dãy núi, sông suối.

***1.3. Khí hậu***

Nằm hoàn toàn trong nội chí tuyến, Hà Tĩnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Hoàn lưu khí quyển ở Hà Tĩnh là một bộ phận của hoàn lưu gió mùa ở Việt Nam, vừa có mối liên hệ chặt chẽ với gió mùa Nam Á nhất là trong mùa hè, vừa chịu tác động của gió mùa Đông Á, nhất là trong mùa Đông. Về mùa Đông: mỗi tháng có 2 - 4 đợt không khí lạnh tràn xuống, trung bình nhiệt độ giảm đi 2 - 4°C mỗi đợt, mưa nhiều vào nửa đầu mùa và mưa phùn vào nửa cuối. Về mùa hè: có khoảng 15 - 22 đợt thời tiết khô nóng thịnh hành vào đầu và giữa mùa và dải hội tụ nhiệt đới hoạt động vào cuối mùa, kéo dài sang cả đầu mùa Đông gây ra mưa lớn, mưa dầm.

***1.4. Hệ thống thuỷ văn***

Chế độ thủy văn của tỉnh Hà Tĩnh phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống sông ngòi và hồ đập trên địa bàn; là tỉnh có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, nhưng có đặc điểm chung là chiều dài ngắn, lưu vực nhỏ, tốc độ dòng chảy lớn, nhất là về mùa mưa lũ.

Toàn tỉnh có trên 30 con sông lớn nhỏ với tổng chiều dài trên 400 km, trữ lượng khoảng 9 - 10 tỷ $m^3$/năm. Tổng lưu vực của các con sông khoảng 5.924 $km^2$, trong đó Sông La dài 21 km do 2 con sông là sông Ngàn Sâu có lưu vực 2.061 $km^2$ và sông Ngàn Phố dài 86 km với lưu vực 1.065 $km^2$ hợp thành; sau đó Sông La hợp với sông Lam (đoạn qua Hà Tĩnh giáp Nghệ An có chiều dài 37 km) rồi chảy ra Cửa Hội. Sông Cửa Sót là hợp lưu của sông Nghèn và sông Rào Cái có lưu vực 1.349 $km^2$. Sông Cửa Nhượng là hợp lưu của sông Gia Hội và sông Rác có lưu vực 356 $km^2$. Sông Cửa Khẩu là hợp lưu của sông Trí và sông Quyền với lưu vực 510 $km^2$. Sông Rào Trổ có chiều dài hơn 60 km với lưu vực 556 $km^2$, phần đi qua đất Hà Tĩnh (huyện Cẩm Xuyên và Kỳ Anh) có chiều dài 54 km, với lưu vực là 488 $km^2$. Sông Rào Trổ đổ vào sông Nguồn Nậy tại xã Phong Hoá, trước khi hợp lưu với sông Gianh trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Các sông ở Hà Tĩnh là nguồn cung cấp nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đồng thời cũng có chức năng thoát lũ về mùa mưa lũ.

**2. Về kinh tế**

Tăng trưởng kinh tế đạt 7,48% (xếp thứ 31/63 cả nước, thứ 8/14 vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ), trong đó: nông nghiệp tăng 3,8%, công nghiệp - xây dựng tăng 8,2%, dịch vụ tăng 8,06%. Quy mô nền kinh tế đạt mức 113.000 tỷ đồng, tăng 10.000 tỷ đồng so với năm 2023; cơ cấu kinh tế

chuyển dịch nhẹ từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ: công nghiệp - xây dựng chiếm 41,9%; nông nghiệp 13,4%; dịch vụ 44,7%.

Sản xuất công nghiệp còn khó khăn nhưng đang dần phục hồi; Nông nghiệp được mùa, được giá; Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM), đô thị văn minh (ĐTVM) tiếp tục được tập trung chỉ đạo; Dịch vụ, du lịch tăng trưởng khá; xuất khẩu duy trì ổn định; Thu ngân sách đảm bảo tiến độ; Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng khá…

**3. Về văn hóa, xã hội**

Lĩnh vực văn hóa, thể thao được tập trung chỉ đạo. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" kết hợp với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ngày càng lan tỏa. Phong trào thể thao quần chúng diễn ra khá sôi nổi; thể thao thành tích cao tiếp tục đạt nhiều kết quả cấp quốc gia và quốc tế …

Củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn. Năm học 2023-2024 xếp thứ 7 toàn quốc về điểm thi bình quân tốt nghiệp THPT; thứ 10 toàn quốc về số lượng học sinh đạt giải quốc gia, năm thứ ba liên tiếp đạt huy chương Olympic quốc tế …

Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại các tuyến…

Công tác lao động, việc làm đạt kết quả tích cực, an sinh xã hội được chăm lo. Giải quyết việc làm cho 23.500 người (KH: 23.000 người); tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 78%, tăng 3% so với năm 2023, vượt kế hoạch (KH: 76%). Tỷ lệ hộ nghèo năm 2024 giảm 0,6%, còn 2,41%, đạt kế hoạch (KH: 0,6-1%)…

Chú trọng ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số. Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp tỉnh …

**II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI**

**1. Tình hình tổ chức thực hiện**

Để thực hiện công tác Kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã thành lập Ban Chỉ đạo (theo Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 16/10/2024); ban hành Kế hoạch thực hiện (tại Kế hoạch số 424/KH-UBND ngày 19/9/2024) và nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc. Ngoài ra UBND tỉnh đã giao Báo Hà Tĩnh đăng nhiều tin bài tuyên truyền về công tác Kiểm kê đất đai. Bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện việc kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa phương bảo đảm tiến độ và theo đúng quy định. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) là cơ quan Thường trực, chủ động đề xuất, tham mưu triển khai thực hiện các nhiệm vụ; chủ trì, chủ động thực hiện và triển khai, chỉ đạo,

hướng dẫn, đôn đốc các địa phương, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền, đảm bảo việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra. Theo đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động, kịp thời tổ chức tập huấn cho các lực lượng tham gia thực hiện ở các cấp; ban hành nhiều hướng dẫn, nhiều văn bản đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc tại các địa phương, để hoàn thành công tác Kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Bên cạnh đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã, cấp huyện đã phối hợp tốt với Bộ Quốc phòng (qua Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh), Bộ Công an (qua Công an tỉnh) trong việc kiểm kê đất quốc phòng, an ninh trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai để bảo đảm sự thống nhất số liệu ở địa phương; Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay.

Ở cấp huyện, cấp xã: theo chỉ đạo và các quy định trong thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc; xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 phù hợp với kế hoạch thực hiện của cấp tỉnh, cấp huyện; Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, tài chính phục vụ cho kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp huyện, cấp xã; phân công trách nhiệm cho các lực lượng tham gia thực hiện. Hoàn thành các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong Kiểm kê đất đai năm 2024.

**2. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai và đánh giá độ tin cậy**

***2.1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai***

- Hồ sơ địa chính của từng xã (gồm: bản đồ địa chính dạng số và dạng giấy; sổ mục kê đất đai; sổ địa chính; sổ cấp giấy chứng nhận) và hồ sơ đất đai có liên quan.

- Cơ sở dữ liệu đất đai đã được xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Bộ sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính mới của 2 cấp xã và tỉnh.

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2014.

- Các nguồn tài liệu khác: hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

***2.2. Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai***

Các tài liệu nêu trên do Văn phòng Đăng ký đất đai - Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp nên mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho Kiểm kê đất đai đảm bảo có đầy đủ thông tin nhất, có giá trị pháp lý cao nhất.

**3. Lực lượng thực hiện kiểm kê**

Ngoài cán bộ các cấp (tỉnh, huyện, xã) được bố trí tham gia Kiểm kê đất đai, theo tình hình thực tế, UBND các cấp đã hợp đồng với các đơn vị tư vấn để thực hiện, cụ thể:

- Kiểm kê đất đai cấp tỉnh: do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

- Kiểm kê đất đai cấp huyện, cấp xã: do các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện thực hiện (thực hiện 11/12 huyện, thị xã, thành phố: Nghi Xuân, Đức Thọ, Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và thị xã Kỳ Anh); Riêng thị xã Hồng Lĩnh do Viện nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Nông nghiệp thực hiện.

**III. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024**

**1. Về địa giới hành chính**

Thực hiện Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh đã sắp xếp đơn vị hành chính 209 xã, phường, thị trấn thành 69 xã, phường (trong đó gồm 60 xã, 09 phường).

**2. Tổng diện tích tự nhiên**

Năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh là 599.431,05 ha, tương đương 5.994,31 km². Cụ thể như sau:

***2.1. Cơ cấu sử dụng đất***

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của tỉnh, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2024 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 599.431,05 ha, bằng 100%.

- Nhóm đất nông nghiệp: 495.852,32 ha, chiếm 82,72% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 91.418,91ha, chiếm 15,25% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 12.159,82 ha, chiếm 2.03% diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết Biểu 04/TKKK- Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất)*

***2.2. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng***

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của tỉnh hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 469.982,03 ha chiếm 78,40% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân trong nước sử dụng 193.500,38 ha (chiếm 32,28% diện tích tự nhiên).

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 13.169,70 ha (chiếm 2,20% diện tích tự nhiên).

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 206.024,82 ha (chiếm 34,37% diện tích tự nhiên).

- Tổ chức kinh tế sử dụng 53.481,35ha (chiếm 8,92% diện tích tự nhiên).

- Tổ chức khác sử dụng 75,94 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên).

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 212,67 ha (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên).

- Cộng đồng dân cư sử dụng 457,18 ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên).

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 3.060,0 ha (chiếm 0,51% diện tích tự nhiên).

*(Chi tiết Biểu 01/TKKK)*

***2.3. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý đất***

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, có 129.449,02 ha chiếm 21,6% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 115.500,50ha (chiếm 19,27% diện tích tự nhiên);

- Đơn vị sự nghiệp công lập: 9.124,88ha (chiếm 1,52% diện tích tự nhiên);

- Tổ chức kinh tế: 4.575,30ha (chiếm 0,76% diện tích tự nhiên);

- Cộng đồng dân cư: 248,35 ha (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên).

*(Chi tiết Biểu 01/TKKK)*

***2.4. Đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất***

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất là 1.412.406 người sử dụng đất. Trong đó: Đất nông nghiệp là 1.015.028 người, đất phi nông nghiệp là 397.109 người và đất chưa sử dụng là 269 người.

- Số lượng người sử dụng đất như sau:

+ Cá nhân trong nước: 1.398.648 người sử dụng;

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 1.222 tổ chức;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 1.388 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế: 2.910 tổ chức;

+ Tổ chức khác: 14 tổ chức;

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: 291 tổ chức;

+ Cộng đồng dân cư: 6.294 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 47 tổ chức;

- Số lượng người được giao quản lý đất như sau:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 1.378 tổ chức.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 120 tổ chức.

+ Tổ chức kinh tế: 88 tổ chức.

+ Cộng đồng dân cư: 6 tổ chức.

*(Chi tiết Biểu 02/TKKK)*

**3. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Năm 2024, tỉnh Hà Tĩnh có 495.852,32 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp, chiếm 82,72% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

- *Đất trồng cây hàng năm:* 91.806,76 ha (chiếm 15,32% diện tích tự nhiên và bằng 18,53% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Chi tiết diện tích các loại đất trồng cây hàng năm như sau:

+ Đất trồng lúa: 67.448,18 ha (chiếm 11,25% diện tích tự nhiên và 13,61% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Trong đó:

* Đất chuyên trồng lúa nước 57.311,41ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 50.526,46 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 1.322,89 ha.

* Đất trồng lúa còn lại 10.136,76 ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 8.596,88 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 285,15 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 0,29 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 24.358,58 ha (chiếm 4,06% diện tích tự nhiên và bằng 4,91% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 16.598,61 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân 1.168,47 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 247,08ha.

- *Đất trồng cây lâu năm:* 44.496,64 ha (chiếm 7,42% diện tích tự nhiên và bằng 8,97% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 37.682,63 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 555,42 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 138,87 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 1.269,76ha.

- *Đất lâm nghiệp:* 351.706,38 ha (chiếm 58,67% diện tích tự nhiên và bằng 70,93% diện tích đất nông nghiệp).

+ Đất rừng sản xuất: 162.307,30 ha (chiếm 27,08% diện tích tự nhiên và 32,73% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng

60.131,63 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 1210,92 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 30.335,35 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 38370.02 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 115.082,64 ha (chiếm 19,20% diện tích tự nhiên và 23,21% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 1.761,47 ha; Do Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 265,2 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 100.198,23 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 7.598,77 ha, Tổ chức khác sử dụng 47,85ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 74.316,44 ha (chiếm 12,4% diện tích tự nhiên và 15,0% diện tích đất nông nghiệp). Do Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 74.151,59 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* 5.358,41ha (chiếm 0,89% diện tích tự nhiên và bằng 1,08% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 1.757,21 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 552,82 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 7,99 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 514,0 ha.

- *Đất chăn nuôi tập trung:* 201,78 ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và bằng 0,04% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 95,84 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 105.94 ha.

- *Đất làm muối:* 378,49 ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên và bằng 0,08% diện tích đất nông nghiệp). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 204,33 ha

- *Đất nông nghiệp khác:* 1.903,86ha (chiếm 0,32% diện tích tự nhiên và bằng 0,38% diện tích đất nông nghiệp).

*(Chi tiết Biểu 01/TKKK- Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp)*

**4. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Năm 2024, tỉnh Hà Tĩnh có 91.418,91ha đất thuộc nhóm phi nông nghiệp, chiếm 15,25% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Diện tích đất ở:* 15.003,21 ha (chiếm 2,5% diện tích tự nhiên và bằng 16,41% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn 12.227.96 ha. Trong đó hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 12.184,52ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 40,56 ha.

+ Đất ở tại đô thị 2.775,25 ha. Trong đó hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 2.747,03 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 26,86 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* 315,39 ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên và bằng 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất quốc phòng:* 1.130,22ha (chiếm 0,19% diện tích tự nhiên và bằng 1,24% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất an ninh:* 171,86 ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên và bằng 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* 2.363,88ha (chiếm 0,39% diện tích tự nhiên và bằng 2,59% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 416,37 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: 2,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 132,06 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.007,25ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 744,65 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 7,7 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường: 0,05 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,28 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 53,34 ha.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* 6.473,82 ha (chiếm 1,08% diện tích tự nhiên và bằng 7,08% diện tích đất phi nông nghiệp). Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 549,64 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 319,35 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 688,82 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.765,39ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1.150,62ha.

- *Đất có mục đích công cộng:* 33.198,72ha (chiếm 5,54% diện tích tự nhiên và bằng 36,31% diện tích đất phi nông nghiệp). Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 364,85 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 23,56 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 914,75 ha; Tổ chức khác sử dụng 2,43ha Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: 23.665,38 ha;

+ Đất công trình thủy lợi: 8.244,98ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 52,88 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 116,80 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải: 159,36 ha;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 594,54 ha;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 17,4 ha;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 100,87 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 129,80 ha;

- *Đất tôn giáo:* 226,64 ha; (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và bằng 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất tín ngưỡng:* 420,96 ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên và bằng 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp);

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng:* đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4.811,17 ha (chiếm 0,8% diện tích tự nhiên và bằng 5,26% diện tích đất phi nông nghiệp).

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* 27.243,79 ha(chiếm 4,54% diện tích tự nhiên và bằng 29,80% diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 15.171,66 ha. Trong đó: Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 8,33 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 140,06ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 9.203,56 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 4.765,36 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 1.054,35ha.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 12.072,12ha (chiếm 2,01% diện tích tự nhiên và bằng 13,21% diện tích đất phi nông nghiệp). Do Tổ chức kinh tế sử dụng 162,22ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 11.609,67 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 300,21 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác:* 59,25 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và bằng 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp).

*(Chi tiết Biểu 01/TKKK- Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai)*

**5. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng**

Năm 2024, tỉnh Hà Tĩnh có 12.159,82 ha chiếm 2,03 diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 130.84 ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên và 1,08% diện tích đất chưa sử dụng).

- Đất bằng chưa sử dụng: 11.170,70 ha (chiếm 1,86% diện tích tự nhiên và 91,87% diện tích đất chưa sử dụng).

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 838,26 ha (chiếm 0,14% diện tích tự nhiên và 6,89% diện tích đất chưa sử dụng).

- Núi đá không có rừng cây: 16,90ha chiếm 0,14% diện tích đất chưa sử dụng.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: 3,12 ha chiếm 0,03 diện tích đất chưa sử dụng.

## IV. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Hà Tĩnh tính đến ngày 31/12/2024 là 599.431,05 ha. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh giảm 0,14km$^2$ so với kết quả thống kê đất đai năm 2023; nguyên nhân do quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2023 công tác tiếp biên địa giới hành chính giữa các xã, phường, thị trấn (theo đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện trước sắp xếp) chưa chính xác, đang có sự chồng diện tích tự nhiên, cụ thể: chồng diện tích tự nhiên giữa xã Xuân Lam (huyện Nghi Xuân) và phường Trung Lương (thị xã Hồng Lĩnh) là 0,12km$^2$; và giữa xã Trường Sơn (huyện Đức Thọ) và xã Tân Mỹ Hà (huyện Hương Sơn) là 0,02km$^2$.

### 2. Biến động theo các chỉ tiêu kiểm kê so với năm 2019

Qua kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2024, các chỉ tiêu 03 nhóm đất chính (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng) có chu chuyển biến động từ nhóm loại đất (mục đích sử dụng) này sang nhóm loại đất khác, nhưng sự chu chuyển biến động này là phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Hà Tĩnh đã được Chính phủ phê duyệt nói riêng. Cụ thể như sau:

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích năm 2019 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng diện tích** | | **599.431,05** | **599.431,05** | **0,00** |
| **I** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **495.852,32** | **499.096,33** | **-3.244,01** |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 91.806,76 | 93.593,06 | -1.786,30 |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | 67.448,18 | 68.781,55 | -1.333,37 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 57.311,42 | 58.407,85 | -1.096,43 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 10.136,76 | 10.373,70 | -236,94 |
| 1,2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 24.358,58 | 24.811,51 | -452,93 |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 44.496,64 | 47.580,58 | -3.083,94 |
| 3 | Đất lâm nghiệp | LNP | 351.706,38 | 349.955,07 | 1.751,31 |
| 3,1 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 74.316,44 | 71.280,78 | 3.035,66 |
| 3,2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 115.082,64 | 117.909,56 | -2.826,92 |
| 3,3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 162.307,30 | 160.764,73 | 1.542,57 |
| *3,4* | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | 64.499,01 | 64.492,73 | 6,28 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 5.358,41 | 5.452,41 | -94,00 |
| 5 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 201,78 | 0,00 | 201,78 |
| 6 | Đất làm muối | LMU | 378,49 | 384,01 | -5,52 |
| 7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1.903,86 | 2.131,20 | -227,34 |

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích năm 2019 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|---|---|---|---|---|---|
| **II** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **91.418,91** | **87.821,52** | **3.597,39** |
| 1 | Đất ở | OTC | 15.003,21 | 13.331,99 | 1.671,22 |
| 1,1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12.227,96 | 10.663,41 | 1.564,55 |
| 1,2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2.775,25 | 2.668,58 | 106,67 |
| 2 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 315,39 | 301,76 | 13,63 |
| 3 | Đất quốc phòng, an ninh | CQA | 1.302,08 | 1.558,71 | -256,63 |
| 3,1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.130,22 | 1.405,65 | -275,43 |
| 3,2 | Đất an ninh | CAN | 171,86 | 153,06 | 18,80 |
| 4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 2.363,88 | 2.319,87 | 44,01 |
| 4,1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 416,37 | 388,74 | 27,63 |
| 4,2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 2,19 | 2,19 | 0,00 |
| 4,3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 132,06 | 128,64 | 3,42 |
| 4,4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1.007,25 | 1.003,03 | 4,22 |
| 4,5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 744,65 | 733,11 | 11,54 |
| 4,6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 7,70 | 7,69 | 0,01 |
| 4,7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | 0,05 | 0,05 | 0,00 |
| 4,8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 0,28 | 0,28 | 0,00 |
| 4,9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 4,1 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 53,34 | 56,14 | -2,80 |
| 5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 6.473,82 | 5.957,99 | 515,83 |
| 5,1 | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp | SCC | 869,00 | 521,02 | 347,98 |
| 5.1.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 549,64 | 393,53 | 156,11 |
| 5.1.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 319,36 | 127,49 | 191,87 |
| 5.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 5,2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 688,82 | 633,88 | 54,94 |
| 5,3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3.765,39 | 3.756,39 | 9,00 |
| 5,4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.150,62 | 1.046,70 | 103,92 |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 33.198,72 | 31.384,17 | 1.814,55 |
| 6,1 | Đất công trình giao thông | DGT | 23.665,38 | 22.044,39 | 1.620,99 |

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích năm 2024 (ha) | Diện tích năm 2019 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|---|---|---|---|---|---|
| 6,2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 8.244,98 | 8.475,91 | -230,93 |
| 6,3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 52,88 | 0,00 | 52,88 |
| 6,4 | Đất công trình phòng chống thiên tai | DPC | 116,80 | 0,00 | 116,80 |
| 6,5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 116,70 | 114,45 | 2,25 |
| 6,6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 159,36 | 141,92 | 17,44 |
| 6,7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 594,54 | 378,36 | 216,18 |
| 6,8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 17,40 | 17,20 | 0,20 |
| 6,9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 100,87 | 104,35 | -3,48 |
| 6,1 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 129,80 | 107,59 | 22,21 |
| 7 | Đất tôn giáo | TON | 226,64 | 211,84 | 14,80 |
| 8 | Đất tín ngưỡng | TIN | 420,96 | 423,22 | -2,26 |
| 9 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 4.811,17 | 4.837,26 | -26,09 |
| 10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 27.243,79 | 27.436,88 | -193,09 |
| 10,1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 15.171,66 | 15.062,75 | 108,91 |
| 10,2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 12.072,12 | 12.374,13 | -302,01 |
| 11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 59,25 | 57,83 | 1,42 |
| **III** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **12.159,82** | **12.513,20** | **-353,38** |
| 1 | Đất do nhà nước thu hồi theo quyết định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 130,84 | 28,09 | 102,75 |
| 2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 11.170,70 | 11.607,36 | -436,66 |
| 3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 838,26 | 860,85 | -22,59 |
| 4 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 16,90 | 16,90 | 0,00 |
| 5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | 3,12 | 0,00 | 3,12 |

*Phân tích tình hình biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất được thể hiện như sau:*

**- Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 495.852,32 ha, giảm 3.244,01 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: có diện tích 67.448,18 ha, giảm 1.333,37 ha so với năm

2019. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 43,18ha; sang đất cây lâu năm là 30,47 ha; đất rừng sản xuất là 0,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 11,31 ha; đất chăn nuôi tập trung là 6,83 ha; đất nông nghiệp khác là 3,17ha; đất ở nông thôn là 133,97 ha; đất ở đô thị là 50,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan là 3,82 ha; đất quốc phòng là 0,01ha; đất an ninh là 4,82 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa là 13,54 ha; đất xây dựng cơ sở y tế là 4,31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 6,48 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 9,87ha; đất khu công nghiệp là 112,50 ha; đất cụm công nghiệp là 86,61 ha; đất thương mại, dịch vụ là 29,21 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 5,32 ha; đất công trình giao thông là 954,42ha; đất công trình thủy lợi là 120,45 ha. Ngoài ra còn chuyển sang một số loại đất khác.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: có diện tích 24.358,58 ha, giảm 452,93 ha so với năm 2019. Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 17,18 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản là 7,32 ha; đất chăn nuôi tập trung là 2,23 ha; đất ở nông thôn 57,61 ha, đất ở đô thị 7,75 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 3,57 ha; đất quốc phòng là 1,83ha; đất an ninh là 2,83 ha; đất  xây dựng cơ sở văn hóa 5,64 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 8,24 ha; đất khu công nghiệp là 14,12 ha, đất cụm công nghiệp là 2,38 ha, đất thương mại dịch vụ là 3,57 ha, đất công trình giao thông là 189,65 ha; đất thuỷ lợi là 22,80 ha. Ngoài ra còn chuyển sang một số loại đất khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: có diện tích là 44.496,65 ha, giảm 3.083,94 ha so với năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất rừng phòng hộ là 7,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 0,92 ha; đất chăn nuôi tập trung là 0,08 ha; đất nông nghiệp khác là 17,41 ha; đất ở tại nông thôn là 1.923,3 ha; đất ở tại đô thị là 269,85 ha; đất khu công nghiệp là 0,15 ha; đất cụm công nghiệp là 25,02 ha, đất thương mại dịch vụ là 0,48 ha; đất công trình giao thông là 371,54 ha; đất thuỷ lợi là 13,56ha. Ngoài ra còn chuyển sang một số loại đất khác. Đồng thời, đất trồng cây lâu năm chuyển từ đất trồng cây hằng năm khác 17,18 ha; đất rừng sản xuất 630,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 3,94 ha. Đất trồng cây lâu năm chủ yếu phân bố nhiều ở các xã Kim Hoa, Vũ Quang, Mai Hoa, Thượng Đức, Hà Linh, Phúc Trạch .... các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế như: Cam, Bưởi, Chanh, Mít ....

+ Đất lâm nghiệp: có diện tích 351.706,38 ha, tăng 1.751,31 ha so với năm 2019. Trong đó:

* *Đất rừng đặc dụng*: có diện tích 74.316,44 ha, tăng 3.035,66 ha so với năm 2019 chủ yếu do chuyển từ rừng phòng hộ 3.018,46 ha; đất nông nghiệp khác là 32,89 ha; đất giao thông 1,86 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 25,35 ha; đất bằng chưa sử dụng 17,55 ha.

* *Đất rừng phòng hộ*: có diện tích 115.082,64 ha, giảm 2.826,92 so với năm 2019, chủ yếu do chuyển sang rừng đặc dụng 3.018,46 ha. Đồng thời, chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 2,91 ha; cây lâu năm 7,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 4,09 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 41,94 ha; đất bằng chưa sử dụng 10,80 ha.

* *Đất rừng sản xuất*: có diện tích 162.307,30 ha, tăng 1.542,57 ha so với năm 2019 chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2.401,34 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 43,45 ha; Đất nông nghiệp khác 130,81 ha; Đất quốc phòng 352,7 ha và các loại đất khác. Đồng thời, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 630,34 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,9 ha; đất chăn nuôi tập trung 4,82 ha; đất nông nghiệp khác là 25,21 ha và một số loại đất khác.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 5.358,41 ha, giảm 94,0 ha so với năm 2019. Chủ yếu là chuyển sang đất trồng lúa là 17,21 ha; Đất chăn nuôi tập trung 4,23 ha; Đất nông nghiệp khác 0,78 ha; Đất ở tại nông thôn 6,75 ha; đất ở tại đô thị 1,23 ha và một số loại đất khác. Đồng thời, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,92 ha; đất rừng sản xuất 0,9ha; đất làm muối 0,65 ha; đất nông nghiệp khác 3,22 ha và một số loại đất khác. Đất nuôi trồng thuỷ sản chủ yếu tập trung tại các xã: Đan Hải, Lộc Hà, Thạch Khê, Thiên Cầm, Kỳ Xuân... Sản phẩm nuôi trồng thuỷ sản chính bao gồm các loại tôm và cá như tôm Sú, tôm Thẻ, cá mú...

+ Đất chăn nuôi tập trung: có diện tích 201,78 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: có diện tích 1.903,86ha, giảm 227,34 ha so với năm 2019. Chủ yếu chuyển sang đất trồng lúa 16,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 75,74 ha; đất trồng cây lâu năm 2,3 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 3,22 ha và một số loại đất khác. Đồng thời, chuyển từ đất trồng lúa 3,17 ha, đất trồng cây lâu năm 17,41 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,78ha.

**- Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp là 91.418,91 ha, tăng 3.597,39 ha so với năm 2019. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: có diện tích 12.227,96 ha, tăng 1.564,55 ha so với năm 2019. Chủ yếu là chuyển từ đất trồng lúa là 134,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 57,61 ha; đất trồng cây lâu năm là 1.914,35 ha; đất rừng sản xuất 8,85 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 6,75 ha; đất ở đô thị 271,88 ha và một số loại đất khác.

+ Đất ở tại đô thị: có diện tích 2.775,25 ha, tăng 106,67 ha so với năm 2019. Chủ yếu là chuyển từ đất trồng lúa là 50,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 7,75 ha; đất trồng cây lâu năm là 269,85 ha; đất rừng sản xuất 8,85 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 1,23 ha; đất ở nông thôn 0,05 ha và một số loại đất khác.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 315,39 ha, tăng 13,63 ha so với năm 2019. Chủ yếu chuyển từ đất lúa là 3,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,57 ha; đất trồng cây lâu năm 0,32 ha; đất ở đô thị là 0,14 ha và một số loại đất khác.

+ Đất quốc phòng: có diện tích 1.130,22ha, giảm 275,43 ha so với năm 2019. Chủ yếu chuyển từ loại đất trồng cây hàng năm khác là 1,83 ha; đất trồng cây lâu năm 1,78 ha; đất rừng phòng hộ 0,83ha; đất rừng sản xuất 66,18 ha và một số loại đất khác. Đồng thời, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,32 ha; đất rừng sản xuất 352,70 ha và một số loại đất khác.

+ Đất an ninh: có diện tích 171,86 ha, tăng 18,8 ha so với năm 2019. Chuyển từ đất trồng lúa 4,82 ha; đất trồng cây hàng năm là 2,83 ha; đất trồng cây lâu năm là 0,3 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 2.363,88 ha, tăng 44,01 ha so với năm 2019 gồm các loại đất sau:

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa là 416,37 ha;

* Đất xây dựng cơ sở xã hội là 2,19 ha;

* Đất xây dựng cơ sở y tế là 132,06 ha;

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1007,25 ha;

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 744,65 ha;

* Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 7,7 ha;

* Đất xây dựng cơ sở môi trường là 0,05 ha;

* Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 0,28 ha;

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 53,34 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 6.473,82ha, tăng 515,83 ha so với năm 2019 gồm các loại đất sau:

* Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 869,0 ha;

* Đất thương mại, dịch vụ là 688,82 ha;

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3.765,39 ha;

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1150.62 ha.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 33.196,87 ha, tăng 1.812,71 ha so với năm 2019 gồm các loại đất sau:

* Đất công trình giao thông là 23.663,73 ha;

* Đất công trình thủy lợi là 8.244,79 ha;

* Đất công trình cấp nước, thoát nước là 52,88 ha;

* Đất công trình phòng chống thiên tai là 116,80 ha;

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 116,70 ha;

* Đất công trình xử lý chất thải là 159,36 ha;

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 594,54 ha;

* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 17,40 ha;

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 100,87 ha;

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 129,80 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 226,64 ha, tăng 14,8 ha so với năm 2019. Do chuyển từ đất trồng lúa 4,9 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,12 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; đất rừng phòng hộ 1,77 ha; đất rừng sản xuất 1,78 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 0,43 ha và một số loại đất khác.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: có diện tích 420,96 ha, giảm 2,26 ha so với năm 2019

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 4.811,17 ha, giảm 26,09 ha so với năm 2019.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có diện tích 15.171,66 ha, giảm 108,91 ha so với năm 2019. Do chuyển sang đất trồng lúa 12,46 ha; đất trồng cây hàng năm 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,42 ha; đất rừng phòng hộ 4,09 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 25,33 ha và một số loại đất khác.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 12.072,12 ha, giảm 302,01 ha so với năm 2019. Do chuyển sang đất trồng lúa 3,49 ha; đất trồng cây hàng năm 0,28 ha; đất trồng cây lâu năm 50,58 ha và một số loại đất khác.

+ Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 59,25 ha, tăng 1,42 ha so với năm 2019.

**- Nhóm đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng là 12.159,82 ha, giảm 353,38 ha so với năm 2019 gồm các loại đất sau:

+ Đất do nhà nước thu hồi theo quyết định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 130,84 ha;

+ Đất bằng chưa sử dụng là 11.170,70 ha;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng là: 838,26 ha;

+ Núi đá không có rừng cây là 16,90 ha;

+ Đất có mặt nước chưa sử dụng là 3,12 ha.

*(Chi tiết Biểu 5/TKKK)*.

## V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ KIỂM KÊ

Về diện tích tự nhiên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) của tỉnh Hà Tĩnh. Trong đó:

| Số thứ tự | Loại đất | Mã | Hiện trạng kiểm kê năm 2024 | Kế hoạch 05 năm 2021-2025 | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| | **Tổng diện tích** | **TS** | **599,431.05** | **599,445.00** | **13.95** |
| **I** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **495,852.32** | **492,118.00** | **-3,734.32** |
| 1 | Đất trồng cây hằng năm | CHN | 91,806.76 | 123,308.00 | 31,501.24 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 67,448.18 | 66,305.00 | -1,143.18 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 57,311.42 | 57,003.00 | -308.42 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 10,136.76 | | -10,136.76 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 24,358.58 | | -24,358.58 |

| Số thứ tự | Loại đất | Mã | Hiện trạng kiểm kê năm 2024 | Kế hoạch 05 năm 2021-2025 | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 44,496.64 | | -44,496.64 |
| 3 | Đất lâm nghiệp | LNP | 351,706.38 | 346,583.00 | -5,123.38 |
| 3.1 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 74,316.44 | 74,377.00 | 60.56 |
| 3.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 115,082.64 | 114,571.00 | -511.64 |
| 3.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | 162,307.30 | 157,635.00 | -4,672.30 |
| | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 64,499.01 | 59,370.00 | -5,129.01 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 5,358.41 | | -5,358.41 |
| 5 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 201.78 | | -201.78 |
| 6 | Đất làm muối | LMU | 378.49 | | -378.49 |
| 7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 1,903.86 | | -1,903.86 |
| **II** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **91,418.91** | **98,616.00** | **7,197.09** |
| 1 | Đất ở | OTC | 15,003.21 | | -15,003.21 |
| 1,1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 12,227.96 | | -12,227.96 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 2,775.25 | | -2,775.25 |
| 2 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 315.39 | | -315.39 |
| 3 | Đất quốc phòng, an ninh | CQA | 1,302.08 | 3,683.00 | 2,380.92 |
| 3.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,130.22 | 3,327.00 | 2,196.78 |
| 3.2 | Đất an ninh | CAN | 171.86 | 356.00 | 184.14 |
| 4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 2,363.88 | | -2,363.88 |
| 4.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 416.37 | 88.00 | -328.37 |
| 4.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 2.19 | | -2.19 |
| 4.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 132.06 | 155.00 | 22.94 |
| 4.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 1,007.25 | 1,123.00 | 115.75 |
| 4.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 744.65 | 1,007.00 | 262.35 |
| 4.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 7.70 | | -7.70 |
| 4.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | 0.05 | | -0.05 |
| 4.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 0.28 | | -0.28 |
| 4.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0.00 | | 0.00 |
| 4.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 53.34 | | -53.34 |
| 5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 6,473.82 | | -6,473.82 |
| 5.1 | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp | SCC | 869.00 | | -869.00 |
| 5.1.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 549.64 | 2,716.00 | 2,166.36 |
| 5.1.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 319.36 | | -319.36 |
| 5.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | 0.00 | | 0.00 |

| Số thứ tự | Loại đất | Mã | Hiện trạng kiểm kê năm 2024 | Kế hoạch 05 năm 2021-2025 | So sánh |
|---|---|---|---|---|---|
| 5.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 688.82 | | -688.82 |
| 5.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 3,765.39 | | -3,765.39 |
| 5.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1,150.62 | | -1,150.62 |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 33,198.72 | | -33,198.72 |
| 6.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 23,665.38 | 24,580.00 | 914.62 |
| 6.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 8,244.98 | | -8,244.98 |
| 6.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 52.88 | | -52.88 |
| 6.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 116.80 | | -116.80 |
| 6.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 116.70 | | -116.70 |
| 6.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 159.36 | 291.00 | 131.64 |
| 6.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 594.54 | 823.00 | 228.46 |
| 6.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 17.40 | 37.00 | 19.60 |
| 6.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 100.87 | | -100.87 |
| 6.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 129.80 | | -129.80 |
| 7 | Đất tôn giáo | TON | 226.64 | | -226.64 |
| 8 | Đất tín ngưỡng | TIN | 420.96 | | -420.96 |
| 9 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 4,811.17 | | -4,811.17 |
| 10 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 27,243.79 | | -27,243.79 |
| 10.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 15,171.66 | | -15,171.66 |
| 10.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 12,072.12 | | -12,072.12 |
| 11 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 59.25 | | -59.25 |
| **III** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **12,159.82** | **8,711.00** | **-3,448.82** |
| 1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 130.84 | | -130.84 |
| 2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 11,170.70 | | -11,170.70 |
| 3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 838.26 | | -838.26 |
| 4 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 16.90 | | -16.90 |
| 5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | 3.12 | | -3.12 |

Diện tích đất nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 495.852,32 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 492.118,0 ha giảm so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm là 3.734,32 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 91.418,91ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 98.616,00 ha tăng so với chỉ tiêu kế hoạch là 7.197,09 ha.

Như vậy, xu hướng biến động đất đai của tỉnh chủ yếu là giảm diện tích các loại đất nông nghiệp (nhất là đất trồng lúa) và tăng diện tích các loại đất phi nông nghiệp (nhất là đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,…), phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp có xu hướng rõ rệt là giảm diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là diện tích 1 vụ lúa) và tăng diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm,… phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh trong điều kiện thích ứng với Biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

## VI. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Thực hiện Nghị Quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, tỉnh Hà Tĩnh đã sắp xếp đơn vị hành chính 209 xã, phường, thị trấn thành 69 xã, phường (trong đó gồm 60 xã, 09 phường).

Đến nay, tỉnh Hà Tĩnh không có tình trạng tranh chấp hoặc chồng lấn về địa giới hành chính của 2 cấp xã và tỉnh. Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, địa giới hành chính của cấp xã có sự điều chỉnh địa giới hành chính giữa các xã với nhau được lập thống nhất với nhau từ trung ương đến địa phương đến cấp tỉnh và cấp xã.

## VII. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ THEO CHỈ THỊ SỐ 22/CT-TTg

### 1. Kiểm kê hiện trạng quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

Đến nay diện tích sử dụng đất của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa trong lĩnh vực có 02 đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Hương Sơn; Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp và Dịch vụ Chúc A (theo Danh sách các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp đến năm 2024, kèm theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) đang quản lý và sử dụng với tổng diện tích 34.792,06 ha cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 34.575,10 ha, diện tích đất phi nông nghiệp sử dụng đúng mục đích là 216,96 ha.

+ Đối với đất nông nghiệp là 34.575,10 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm khác là 14,45 ha; đất trồng cây lâu năm là 1,81 ha; đất rừng đặc dụng là 257,86 ha; đất rừng phòng hộ là 14.197,58 ha; đất rừng sản xuất là 20.095,8 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản là 3,16 ha; đất nông nghiệp khác là 4,44 ha.

+ Đối với đất phi nông nghiệp là 216,96 ha, trong đó: Đất quốc phòng là 11,15 ha; đất thương mại dịch vụ là 5,99 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,99 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 6,73 ha; đất công trình giao thông là 31,23 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 158,82 ha.

*(Chi tiết Mẫu biểu số 01a/KKNLT và 01b/KKNLT- Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp)*

**2. Kiểm kê tình hình hiện trạng đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm từ 2020 đến năm 2024**

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 4 điểm sạt lở bờ sông chủ yếu ở tại xã Hương Khê với diện tích 0,95 ha. Phần lớn các điểm sạt lở vùng bờ sông Tiêm cụ thể như sau:

- Đối với đất nông nghiệp là 0,93 ha, đất bị sạt lở là đất trồng cây hàng năm 0,93 ha.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp là 0,02 ha, đất bị sạt lở là đất công trình giao thông 0,02 ha.

*(Chi tiết Mẫu biểu số 01/KKSL, 02/KKSL - Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở bồi đắp trong 5 năm)*

## VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

### 1. Kết quả đạt được

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 đã phản ánh thực tế về tổng diện tích tự nhiên, diện tích, cơ cấu đất đai của tỉnh, xã theo từng loại đất, theo các đối tượng quản lý, sử dụng và xu thế biến động đất đai trong kỳ kiểm kê. Số liệu biến động đất đai hàng năm đều được thống kê, cập nhật đầy đủ. Qua đó phản ánh đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh.

Thời gian vừa qua công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo được hành lang pháp lý cần thiết cho công tác quản lý nhà nước được tốt hơn và tạo điều kiện cho các ngành, địa phương chủ động bố trí sử dụng quỹ đất, sử dụng khai thác tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả. Đã cơ bản hoàn thành công tác đo vẽ bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân. Việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân và doanh nghiệp được thực hiện kịp thời, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong đầu tư dự án, vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Công tác bồi thường, GPMB được tập trung chỉ đạo quyết liệt, cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh.

Qua kết quả kiểm kê chuyên đề, UBND tỉnh nắm được tổng thể tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp. Từ đó, kịp thời có các giải pháp nhằm khắc phục các tồn tại trong quản lý, sử dụng đất tại địa phương.

Từ kết quả này, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương.

**2. Những mặt còn hạn chế**

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều, còn yếu trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; việc sử dụng hệ thống phần mềm trong thực hiện Kiểm kê còn hạn chế nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Do điều kiện khó khăn về kinh phí, công tác kiểm kê đất đai diễn ra trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp nên một số địa phương chưa quan tâm đúng mức trong bố trí kinh phí kịp thời, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Theo quy định "Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên huyện trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên xã"; tuy nhiên tỉnh Hà Tĩnh khu vực miền núi có diện tích rộng, đường liên xã bé nên khó thể hiện đầy đủ trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## IX. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến nay đã hoàn thành. Trong quá trình triển khai, các sở, ban ngành của tỉnh, UBND cấp xã đã khẩn trương và tập trung thực hiện hoàn thành các nội dung, yêu cầu, phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trong phạm vi toàn tỉnh cũng như trong từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

Dựa vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, hồ sơ địa chính, kết hợp điều tra hiện trạng và phương pháp thu thập số liệu có hệ thống, việc tổng hợp số liệu diện tích kiểm kê đất đai bằng Phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai 2024 (là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến Trung ương); cùng với tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp chính quyền, sự chỉ đạo kịp thời từ UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai đến sự phối hợp chặt chẽ của công chức địa chính trong suốt quá trình điều tra thực địa. Tư liệu bản đồ địa chính phản ánh đầy đủ, đúng thực trạng

quản lý sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Vì vậy, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có độ tin cậy và chính xác cao.

Những kết quả thu được trong kiểm kê đất đai năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường các cấp; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm tại địa phương.

**2. Kiến nghị**

Trên cơ sở kết quả tình hình quản lý sử dụng đất 5 năm qua và hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có một số kiến nghị và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, cụ thể như sau:

2.1. Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về đất đai để phù hợp với tình hình thực tế, giải quyết những bất cập, vướng mắc trong công tác quản lý. Đảm bảo các quy định về đất đai có tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh chồng chéo, mâu thuẫn.

2.2. Đẩy mạnh công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về đất đai; Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã; kịp thời tháo gỡ, hướng dẫn các địa phương, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải quyết các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất cho chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.

2.3. Tập trung xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai điện tử tập trung, hiện đại, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ thông tin. Ứng dụng công nghệ GIS, blockchain, trí tuệ nhân tạo vào quy trình quản lý đất đai, từ đó nâng cao hiệu quả, minh bạch và phòng ngừa sai phạm;

2.4. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền như thông qua các phương tiện truyền thông, hội thảo, tập huấn để người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến đất đai.

2.5. Có cơ chế đầu tư, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ cán bộ, công chức ngành quản lý đất đai; nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin AI vào quá trình giải quyết thủ tục hành chánh và công nghệ không gian vào quản lý đất đai.

2.6. Hỗ trợ kinh phí từ nguồn vốn Trung ương trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho địa phương, góp phần thực hiện tốt quản lý nhà nước về đất đai.

Trên đây là báo cáo kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kính báo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai được biết và tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, $NL_2$.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Huy Thành**